



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm điện**
*Laboratory: **Electrical Laboratory***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam**
*Organization: **Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited***

Số hiệu/ Code: **VILAS 330**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**
Electrical - Electronic

Người quản lý/ *Laboratory
manager:* **Dương Thị Bích Thuận**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày /04 /2026 đến ngày 15/01/2031**

Địa chỉ:
Address: **648 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh**
648 Nguyen Thi Dinh Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm:
Location: **648 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh**
648 Nguyen Thi Dinh Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* **(84) 963 624 839**

Email: **shirley.duong@bureauveritas.com**

Website: **http://www.bureauveritas.com/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 330****Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Đèn điện di động <i>Portable Electric Luminaires</i>	Kiểm tra tổng quan cấu trúc cơ khí <i>Check of Mechanical construction - General</i>	-	UL 153 Ed. 13 (2014) + R2025 CSA C22.2 No. 250.4:23 CSA C22.2 No. 250.0:21
2.		Kiểm tra cấu trúc cơ khí lắp ráp và đóng gói <i>Check of Mechanical construction - Assembly and Packaging</i>	-	
3.		Kiểm tra cấu trúc cơ khí của vỏ bọc <i>Construction check of Enclosures</i>	-	
4.		Kiểm tra cấu trúc độ dày kim loại của vỏ bọc <i>Construction check of Metal Thickness for Enclosures</i>	-	
5.		Kiểm tra cấu trúc bảo vệ chống ăn mòn <i>Construction check of Corrosion Protection</i>	-	
6.		Kiểm tra cấu trúc vỏ bọc polyme <i>Construction check of Polymeric Enclosures</i>	-	
7.		Kiểm tra cấu trúc bộ phận trang trí <i>Construction check of Decorative Parts</i>	-	
8.		Kiểm tra cấu trúc lỗ hở vỏ bọc <i>Construction check of Enclosure Openings</i>	-	
9.		Kiểm tra cấu trúc đường dây và đường ống dẫn dây <i>Construction check of Wireways and Tubing</i>	-	
10.		Kiểm tra cấu trúc chụp đèn <i>Construction check of Shade Construction</i>	-	
11.		Kiểm tra cấu trúc cơ cấu giảm căng dây <i>Construction check of Strain Relief</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Đèn điện di động <i>Portable Electric Luminaires</i>	Kiểm tra cấu trúc đèn có giá trị để chơi (dành cho trẻ em) <i>Construction check of Portable Luminaires Having Play Value (for children)</i>	--	UL 153 Ed. 13 (2014) + R2025 CSA C22.2 No. 250.4:23 CSA C22.2 No. 250.0:21
13.		Kiểm tra cấu trúc chống làm thiệt hại chất lỏng <i>Construction check of Resistance to Liquid Damage</i>	--	
14.		Kiểm tra cấu trúc đèn có chứa chất độc hại <i>Construction check of Portable Luminaire Containing Hazardous Substance</i>	--	
15.		Kiểm tra cấu trúc đèn chứa cây trồng <i>Construction check of Plant Luminaires</i>	--	
16.		Kiểm tra tổng quan cấu trúc điện <i>Construction check of Electrical construction - General</i>	--	
17.		Kiểm tra cấu trúc điện lắp ráp và đóng gói <i>Construction check of Electrical construction - Assembly and Packaging</i>	--	
18.		Kiểm tra khả năng tiếp cận của các bộ phận mang điện <i>Construction check of Accessibility of Live Parts</i>	--	
19.		Kiểm tra cấu trúc khoảng cách điện <i>Construction check of Electrical Spacings</i>	--	
20.		Kiểm tra cấu trúc vật liệu cách điện <i>Construction check of Insulating Materials</i>	--	
21.		Kiểm tra thông số điện danh định <i>Check of Electrical ratings</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Đèn điện di động <i>Portable Electric Luminaires</i>	Kiểm tra cấu trúc hệ thống dây điện và dây dẫn <i>Construction check of Wiring and Conductors</i>	--	UL 153 Ed. 13 (2014) + R2025 CSA C22.2 No. 250.4:23 CSA C22.2 No. 250.0:21
23.		Kiểm tra cấu trúc mối nối và kết nối điện <i>Construction check of Splices and Connections</i>	--	
24.		Kiểm tra cấu trúc hệ thống dây điện gắn với các bộ phận di động hoặc linh hoạt <i>Construction check of Wiring Attached to Movable or Flexible Parts</i>	--	
25.		Kiểm tra cấu trúc bảo vệ hệ thống dây điện <i>Construction check of Protection of Wiring</i>	--	
26.		Kiểm tra cấu trúc dây cấp nguồn <i>Construction check of Power-Supply Cords</i>	--	
27.		Kiểm tra cấu trúc phích cắm nguồn <i>Construction check of Attachment Plugs</i>	--	
28.		Kiểm tra cấu trúc các sản phẩm kết nối với nhau <i>Construction check of interconnected units</i>	--	
29.		Kiểm tra cấu trúc kết nối nguồn điện thay thế <i>Construction check of Alternate Power-Supply Connections</i>	--	
30.		Kiểm tra cấu trúc phân cực và nhận dạng <i>Construction check of Polarization and Identification</i>	--	
31.		Kiểm tra cấu trúc nối đất và liên kết nối đất <i>Construction check of Grounding and Bonding</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Đèn điện di động <i>Portable Electric Luminaires</i>	Kiểm tra cấu trúc mạch điện tử <i>Checking of Electronic Circuits</i>	--	UL 153 Ed. 13 (2014) + R2025 CSA C22.2 No. 250.4:23 CSA C22.2 No. 250.0:21
33.		Kiểm tra cấu trúc mạch điện áp thấp thứ cấp <i>Construction check of Secondary Low Voltage Circuits</i>	--	
34.		Kiểm tra cấu trúc phân tách của dây dẫn mạch thứ cấp <i>Construction check of Separation of Secondary Circuit Conductors</i>	--	
35.		Kiểm tra cấu trúc phân tách của dây dẫn mạch truyền thông <i>Construction check of Separation of Communication Circuit Conductors</i>	--	
36.		Kiểm tra cấu trúc gắn linh kiện <i>Construction check of Component Mounting</i>	--	
37.		Kiểm tra cấu trúc đui đèn <i>Construction check of Lampholders</i>	--	
38.		Kiểm tra cấu trúc công tắc và bộ điều chỉnh độ sáng <i>Construction check of Switches and Dimmers</i>	--	
39.		Kiểm tra cấu trúc bộ phận ổ cắm <i>Construction check of Receptacles</i>	--	
40.		Kiểm tra cấu trúc bộ phận biến áp <i>Construction check of Transformers</i>	--	
41.		Kiểm tra cấu trúc bộ phận động cơ <i>Construction check of Motors</i>	--	
42.		Kiểm tra cấu trúc bộ bảo vệ quá dòng <i>Construction check of Overcurrent Protection</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>		
43.	Đèn điện di động <i>Portable Electric Luminaires</i>	Kiểm tra cấu trúc đèn di động có pin <i>Construction check of Portable Luminaires with Batteries</i>	--	UL 153 Ed. 13 (2014) + R2025 CSA C22.2 No. 250.4:23 CSA C22.2 No. 250.0:21		
44.		Đo nhiệt độ hoạt động bình thường <i>Normal Temperature Test</i>	Đến/ to 250 °C			
45.		Thử độ vững <i>Stability Test</i>	Đến/ to 90 °C			
46.		Thử kéo cho cơ cấu chặn dây <i>Strain Relief Test</i>	Đến/ to 16 kg			
47.		Thử thả rơi <i>Drop Test</i>	Đến/ to 91,4 cm			
48.		Thử sức chịu tải của vít <i>Security of Screws Test</i>	Đến/ to 3,4 Nm Đến/ to 500 N			
49.		Thử sức bền xoắn của dây nguồn <i>Power-Supply Cord Twist Test</i>	--			
50.		Thử độ nối đất liên tục <i>Ground Continuity Test</i>	Đến/ to 60 A ac, 0,6 Ω			
51.		Thử độ cách điện với điện áp cao <i>Dielectric Voltage-Withstand Test</i>	Đến/ to 5 kV			
52.		Thử chu kỳ hoạt động bộ phận bản lề hoặc bộ phận chuyển động điện áp thấp. <i>Low Voltage Hinged or Movable Part Cycling Test.</i>	--			
53.		Đo công suất đầu vào <i>Input Power Measurement</i>	Đến/ to 2 000 W			
54.		Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra thông tin ghi nhãn của linh kiện <i>Marking information of components check</i>		--	UL 1598 Ed. 5 (2021) +R2024, CSA C22.2 No. 250.0:21
55.			Kiểm tra thiết kế và tài liệu hướng dẫn thay thế của các bộ phận có thể tháo rời <i>Parts removed during user maintenance check</i>		--	
56.	Kiểm tra ảnh hưởng của cạnh, gờ đến an toàn điện <i>Checking of the effect of edges, burrs on electrical safety</i>		--			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
57.	Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra lắp ráp và đóng gói <i>Assembly and packaging check</i>	--	UL 1598 Ed. 5 (2021) +R2024 CSA C22.2 No. 250.0:21
58.		Kiểm tra cấu tạo vỏ bọc <i>Enclosures structure check</i>	--	
59.		Đo độ dày kim loại của vỏ thiết bị <i>Measurement of metal thickness for enclosures</i>	đến/ to 25 mm	
60.		Kiểm tra bảo vệ chống ăn mòn – phương pháp ngoại quan <i>Corrosion protection visual check</i>	--	
61.		Thử độ cứng vững của các điểm nối và chốt cơ khí <i>Mechanical joints and fastenings stability test</i>	--	
62.		Thử tải cho vỏ thiết bị <i>Enclosure parts load test</i>	--	
63.		Thử tải cho giá treo đèn <i>Means of mounting load test</i>	--	
64.		Đo độ dày của ống lượn dây <i>Measurement of thickness of raceway tubing</i>	đến/ to 25 mm	
65.		Đo độ dày phương tiện bảo vệ dây dẫn <i>Measurement of thickness of conductor protection</i>	đến/ to 25 mm	
66.		Kiểm tra thông số điện của thiết bị gắn dây <i>Checking of electrical parameter wiring devices</i>	--	
67.		Kiểm tra sự phù hợp của đui đèn <i>Comformity checking of lampholders</i>	đến/ to 25 mm	
68.		Kiểm tra vật liệu và kích cỡ ruột dây dẫn và dây dẫn <i>Checking of materials and size of conductors and cords</i>	đến/ to 25 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
69.	Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra cách phân biệt và phân cực <i>Identification and polarity check</i>	--	UL 1598 Ed. 5 (2021) +R2024 CSA C22.2 No. 250.0:21
70.		Thử khoảng cách giữa các chi tiết mang điện <i>Electrical spacings test</i>	đến/ to 150mm	
71.		Kiểm tra thông số điện, sức bền cơ, khả năng chịu nhiệt của lớp cách điện <i>Checking of electrical parameter, mechanical strength, heat-resistant of electrical insulation</i>	--	
72.		Thử khả năng chạm tới các bộ phận mang điện <i>Accessibility of live parts test</i>	--	
73.		Kiểm tra liên kết nối đất và đo điện trở nối đất <i>Grounding and bonding test</i>	Đến/ to 60 A ac; 0,6 Ω	
74.		Thử kết nối tới nguồn điện <i>Supply connections test</i>	--	
75.		Kiểm tra kích thước hộp đấu dây và hộp nối <i>Checking of volume wiring compartment and junction box</i>	đến/ to 150mm	
76.		Kiểm tra các yêu cầu về ghi nhãn của thiết bị chiếu sáng sợi đốt <i>Checking of marking general requirements of Incandescent luminaires</i>	--	
77.		Kiểm tra thiết bị chiếu sáng sợi đốt không áp dụng thử nhiệt độ <i>Incandescent luminaires - temperature test-exempted check</i>	--	
78.		Kiểm tra sự phù hợp của đui đèn đối với thiết bị chiếu sáng LED <i>Comformity checking of lampholders for LED luminaires</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 330****Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra sự phù hợp về kích thước phương tiện lắp đặt thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Comformity checking of dimension for Mouting mean of surface - mounted luminaires</i>	Đến/ to 150mm	UL 1598 Ed. 5 (2021) +R2024 CSA C22.2 No. 250.0:21
80.		Kiểm tra sự phù hợp về khối lượng của thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Mass comformity checking of Mouting mean of surface-mounted luminaires</i>	Đến/ to 30 kg	
81.		Thử lỗ mở và lỗ hở bề mặt thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Open holes and openings of surface- mounted luminaires test</i>	--	
82.		Kiểm tra khả năng tiếp cận nguồn kết nối của thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Accessibility of supply connections of surface-mounted luminaires check</i>	--	
83.		Thử cấu trúc điện của thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Electrical construction of surface- mounted luminaires test</i>	--	
84.		Thử nhiệt độ hoạt động bình thường của thiết bị chiếu sáng gắn trên bề mặt <i>Normal operating temperature of Surface-mounted luminaires test</i>	--	
85.		Kiểm tra các yêu cầu chung về môi trường lắp đặt của thiết bị chiếu sáng <i>Environmental location of luminaires check</i>	--	
86.		Kiểm tra sự phù hợp của vật liệu cách điện thiết bị chiếu sáng được sử dụng ở nơi ẩm và ướt. <i>Commformity checking of insulation material of damp and wet location luminaires</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra ghi nhãn của thiết bị chiếu sáng được sử dụng ở nơi ẩm <i>Marking of damp location luminaires check</i>	--	UL 1598 Ed. 5 (2021) + R2024 CSA C22.2 No. 250.0:21
88.		Thử nhiệt độ hoạt động bình thường (không bao gồm đèn âm trần) <i>Normal temperature test (excluded recessed luminaire)</i>	--	
89.		Thử chịu tải <i>Loading test</i>	Đến / to 100 kg	
90.		Thử độ bền lắp đặt vít nổi đất <i>Ground-screw assembly strength test</i>	Đến/ to 2,6 N.m	
91.		Thử độ cách điện <i>Dielectric voltage-withstand test</i>	Đến / to 5 kV	
92.		Thử trở kháng liên kết <i>Bond circuit impedance test</i>	Đến/ to 60A ac; đến/ to 0,6 Ω	
93.		Thử khả năng chạm tới các chi tiết mang điện <i>Accessibility of live parts test</i>	--	
94.		Thử điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	--	
95.		Kiểm tra sự phù hợp đối với yêu cầu về ghi nhãn <i>Marking compliance with requirement check</i>	--	
96.		Kiểm tra thông tin để nhận biết, thông số điện <i>Identification, ratings check</i>	--	
97.		Thử độ bền của mực ghi nhãn <i>Durability of stamped ink marking test</i>	--	
98.		Kiểm tra ghi nhãn về hướng lắp đặt <i>Mounting and orientation marking check</i>	--	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Thiết bị chiếu sáng <i>Luminaires</i>	Kiểm tra hướng dẫn đấu dây điện <i>Wiring, installation, and assembly instructions check</i>	--	UL 1598 Ed. 5 (2021) + R2024 CSA C22.2 No. 250.0:21
100.		Kiểm tra ghi nhãn theo tiếng Pháp <i>French markings check</i>	--	
101.		Kiểm tra biểu tượng <i>Pictograms check</i>	--	
102.	Đèn điện cố định thông dụng sử dụng bóng đèn LED hoặc sợi đốt <i>Fixed general purpose LED or incandescent luminaires</i>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification of luminaires check</i>	--	IEC 60598-2-1:2025 EN IEC 60598-2-1:2021 AS/NZS 60598.2.1:2014 +A1:2016 +A2:2019 TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-1:2024 EN IEC 60598-1:2021 +A11:2022 AS/NZS 60598-1:2025 TCVN 7722-1:2017
103.		Kiểm tra sự phù hợp đối với yêu cầu ghi nhãn <i>Marking compliance check</i>	--	
104.		Thử nén và uốn kết cấu cơ khí đui đèn <i>Pressure and bending test of Lampholder construction</i>	Đến/to 1000 N Đến/to 114 Nm	
105.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	Đến/to 200 mm	
106.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	Đến/to 60 A; 0,6 Ω	
107.		Đo kích thước và thử lực xoắn của đầu nối <i>Measurement of dimension and torque test for nuts</i>	Đến/to 10 Nm Đến/to 1000 N Đến/to 16 A Đến/to 1000 V	
108.		Kiểm tra sự phù hợp về thành phần, kích cỡ, vật liệu của các kết nối điện của thiết bị. <i>Comformity checking of component, size, material for electrical connections</i>	--	
109.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	Đến/to 1500 V	
110.		Thử độ bền và thử nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-30 ~ +280) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Đèn điện cố định thông dụng sử dụng bóng đèn LED hoặc sợi đốt <i>Fixed general purpose LED or incandescent luminaires</i>	Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects, and moisture</i>	Đến/to IP6X Đến/to IPX7	IEC 60598-2-1:2025 EN IEC 60598-2-1:2021 AS/NZS 60598.2.1:2014 +A1:2016 +A2:2019 TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-1:2024 EN IEC 60598-1:2021 +A11:2022 AS/NZS 60598-1:2025 TCVN 7722-1:2017
112.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength</i>	(0,5 ~ 1000) MΩ Đến/to 5 kV	
		Đo dòng điện chạm và dòng điện vật dẫn bảo vệ <i>Measure touch current and protective conductor current</i>	Đến/to 110 mA	
113.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking</i>	Đến/to 1000 °C Đến/to 1000 V a.c.	
114.		Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification of luminaires check</i>	--	
115.		Kiểm tra sự phù hợp đối với yêu cầu ghi nhãn <i>Marking compliance check</i>	--	
116.		Thử kết cấu của đui đèn <i>Lampholder construction test</i>	Đến/to 1000 N Đến/to 114 Nm	
117.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	Đến/to 200 mm	
118.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	Đến/to 60 A; 0,6 Ω	
119.	Đo kích thước và thử lực xoắn của đầu nối <i>Measurement of dimension and torque test for nuts</i>	Đến/to 10 Nm Đến/to 1000 N Đến/to 16 A; 1000 V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
120.	Đèn điện di động thông dụng sử dụng bóng đèn LED hoặc sợi đốt <i>Portable general purpose LED or incandescent luminaires</i>	Kiểm tra sự phù hợp về thành phần, kích cỡ, vật liệu của các kết nối điện của thiết bị. <i>Comformity checking of component, size, material for electrical connections</i>	Đến/to 100 N Đến/to 10 Nm	EN 60598-2-4:2018 AS/NZS 60598.2.1:2014 +A2:2019 TCVN 7722-2-4:2013 IEC 60598-1:2024 EN IEC 60598-1:2021 +A11:2022 AS/NZS 60598-1:2025 TCVN 7722-1:2017
121.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	Đến/to 1500 V	
122.		Thử độ bền và thử nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-30 ~ +280) °C	
123.		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects, and moisture</i>	Đến/to IP6X Đến/to IPX7	
124.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength</i>	(0,5 ~ 1000) MΩ Đến/to 5 kV	
		Đo dòng điện chạm và dòng điện vật dẫn bảo vệ <i>Measure touch current and protective conductor current test</i>	Đến/to 110 mA	
125.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire, and tracking</i>	Đến/to 1000 °C Đến/to 1000 V a.c	
126.	Bóng đèn và hệ thống bóng đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	Thử an toàn quang sinh học (ngoại trừ nguy hiểm bức xạ hồng ngoại đối với mắt và nhiệt trên da) <i>Photobiological safety of lamps and lamp systems test (except Eye IR hazard and Skin thermal hazard)</i>	(200 ~ 1650) nm	IEC 62471:2006 EN 62471:2008 BS EN 62471:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra các điều kiện chung cho các phép thử. <i>Checking of general conditions for tests</i>	--	IEC 62115:2017 +AMD1:2025 EN IEC 62115:2020 +A11:2020 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021
128.		Kiểm tra tiêu chí rút gọn các phép thử <i>Checking of criteria for reduced tests</i>	--	
129.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and Instructions check</i>	--	
130.		Thử công suất vào <i>Power input test</i>	Đến/ to 50 V, 150 W	
131.		Thử phát nóng và hoạt động không bình thường <i>Heating and abnormal operation test</i>	Đến /to 85 °C	
132.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	Đến/ to 250 V	
133.		Thử chống ẩm đối với đồ chơi điện sử dụng trong nước, đồ chơi điện sử dụng chất lỏng và đồ chơi điện được làm sạch bằng chất lỏng <i>Moisture resistance test for Electric toys used in water, electric toys used with liquid and electric toys cleaned with liquid</i>	Đến /to (10 ~ 97) % RH	
134.		Thử độ bền cơ học: va đập búa lò xo và kéo kết cấu vỏ bọc và phụ kiện <i>Mechanical strength test: Spring hammer impact and pull of Enclosure and Attachment</i>	Đến /to 0,5 J Đến /to 90 N	
135.		Kiểm tra sự phù hợp của kết cấu cơ khí. <i>Mechanical construction compliance check</i>	Đến /to 50 N Đến /to 4 Nm	
136.	Kiểm tra khả năng bảo vệ dây nguồn và dây dẫn. <i>Protection of cords and wires check</i>	--		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
137.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra sự phù hợp của các vật tư điện <i>Components compliance check</i>	--	IEC 62115:2017 +AMD1:2025 EN IEC 62115:2020 +A11:2020 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021
138.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	Đến /to 2,5 Nm	
139.		Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Measurement of clearances and creepage distances</i>	Đến/to 100 mm	
140.		Thử khả năng chịu nhiệt và chống cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	--	
141.		Kiểm tra sự phù hợp với mối nguy bức xạ và tương tự <i>Compliance check of Radiation and similar hazards</i>	--	
142.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid-state lighting products</i>	Đo các đại lượng điện: Công suất, Dòng điện, Hệ số công suất/ <i>Measurement of electrical quantities: Power, Current, Power factor</i>	Đến/ to 1000 VA	IES LM-79-19 (phương pháp quả cầu tích phân/ <i>Integrating sphere method</i>)
143.		Đo các đại lượng quang <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông tổng/ <i>Total luminous flux</i> - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i>	(0,01 ~ 200 000) lumen (1) Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension:</i> S _{DUT} ≤ 2% S _c ; L _{DUT} ≤ 2/3 D _c	
144.		Thử các đặc trưng màu sắc - Tọa độ màu - Nhiệt độ màu tương quan - Chỉ số hoàn màu - Độ lệch tiêu chuẩn của phối hợp màu <i>Color characteristic test:</i> - <i>Chromaticity coordinates</i> - <i>Correlated colour temperature</i> - <i>Colour rendering index</i> - <i>Standard deviation of color matching (SDCM).</i>	(1 000~10 000) K (1) Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension:</i> SDUT ≤ 2% S _c LDUT ≤ 2/3 D _c	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
145.	Sản phẩm gia dụng không phải đồ chơi có chứa hoặc sử dụng pin nút hoặc pin dạng đồng xu <i>Non-toy household type products incorporate or may use button batteries or coin cells batteries</i>	Kiểm tra kết cấu cho sản phẩm có pin cúc áo / pin đồng xu <i>Construction check for products with button / coin cell batteries</i>	--	16 CFR 1263.3 (2023) và/ and ANSI/UL 4200A Ed. 1 (2015) + R2023
146.		Kiểm tra nguy cơ rủi ro dẫn đến việc nuốt hoặc hít phải pin <i>Check for present a risk of ingestion or aspiration of batteries</i>	--	
147.		Thử thả rơi cho thiết bị di động và sản phẩm cầm tay <i>Drop test for portable devices and hand-held products</i>	--	
148.		Thử va đập <i>Impact test</i>	Quả cầu thép: <i>Steel sphere</i> Đường kính/ <i>Diameter:</i> 50,8 mm (2 inches); Khối lượng/ <i>Mass</i> 0,5 kg (1,1 lb)	
149.		Thử nghiền <i>Crush test</i>	Lực/ <i>Force</i> (330 ± 5) N (74,2 ± 1,1) lbf Thời gian/ <i>Time</i> 10 giây/ <i>seconds</i>	
150.		Thử mômen xoắn <i>Torque test</i>	Mômen/ <i>Torque</i> ≥ 0,50 N . m (4,4 in . lbf)	
151.		Thử kéo <i>Tension test</i>	Lực/ <i>Force</i> ≥ 72,0 N (16,2 lbf)	
152.		Thử sức ép <i>Compression test</i>	Lực/ <i>Force</i> ≥ 136 N (30,6 lbf)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
153.	Sản phẩm gia dụng không phải đồ chơi có chứa hoặc sử dụng pin nút hoặc pin dạng đồng xu <i>Non-toy household type products incorporate or may use button batteries or coin cells batteries</i>	Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét ngăn/ nắp chứa pin, viên pin có bị mở ra, vẫn hoạt động hay bị hở ra hay không khi có lực tác dụng <i>Check for compliance by considering battery compartment door /cover whether to be opened, remain functional or accessible when applying a force</i>	Lực/ <i>Force</i> (50 +10/-0) N (11,2 +2,2/-0) lbf Thời gian/ <i>Time</i> 10 giây/ <i>seconds</i>	16 CFR 1263.3 (2023) và/ and ANSI/UL 4200A Ed. 1 (2015) + R2023
154.		Kiểm tra tính an toàn bằng cách xem xét viên pin có bị tung ra khỏi sản phẩm hay không khi có lực tác dụng <i>Check for Secureness by considering button/ coin cell whether become separated from product when applying a force</i>	Lực/ <i>Force</i> (20 ± 2) N (4,5 ± 0,4) lbf Thời gian/ <i>Time</i> 10 giây/ <i>seconds</i>	
155.		Kiểm tra việc ghi nhãn <i>Markings check</i>	--	
156.		Thử độ bền ghi nhãn <i>Permanence of markings test</i>	--	
157.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng, nếu có kèm theo <i>Check for instructions and manuals, if provided</i>	--	
158.	Bộ nguồn ngoài di động của thiết bị điện gia dụng <i>Portable External Power Supplies of Household electrical appliances</i>	Đo lường mức tiêu thụ năng lượng của các nguồn điện bên ngoài <i>Measuring the Energy Consumption of External Power Supplies</i>	Đến/ <i>to</i> 2000 W	10 CFR 430 (2025) Appendix Z

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Sản phẩm chứa pin cúc áo <i>Products containing button batteries</i>	Kiểm tra kết cấu khoang chứa pin <i>Construction check of Battery Compartment</i>	--	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 8
160.		Kiểm tra kết cấu khoang chứa pin <i>Construction check of Battery Compartment</i>	--	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 9
161.		Thử nghiệm áp dụng lực lên các ốc vít trên khoang chứa pin <i>Force applied test of Battery compartment fasteners</i>	20 N	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 10, 14 AS/NZS 62115:2018 + Amd 1:2021, Sec. 13.4.6 IEC 62115:2017 + AMD1:2025, Sec. 13.4.6 AS/NZS 60598.1:2017 + AMD1:2025, Sec. 4.101.2
162.		Thử nghiệm độ chắc chắn của pin không thay thế được <i>Secureness test of Non-replaceable battery</i>	(20 ±2) N	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 11; UL 4200A:2023, Sec. 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
163.	Sản phẩm chứa pin cúc áo <i>Products containing button batteries</i>	Thử nghiệm ứng suất nhiệt <i>Stress relief test</i>	Đến/ to 280 °C	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 17 AS/NZS 62368.1:2018, Sec. 4.8.4.2, T.8 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.2, T.8 UL 4200A:2023, Sec. 6.2
164.		Thử nghiệm thay pin <i>Battery replacement test</i>	Đến/to 1,25 Nm	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 17 AS/NZS 62368.1:2022, Sec. 4.8.4.3 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.3 AS/NZS 60065:2022, Sec. 12.7.3.3 UL 4200A:2023, Sec. 6.2
165.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>	1,0 m	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 16 AS/NZS 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.4, T.7 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.4, T.7 UL 4200A, Sec. 6.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
166.	Sản phẩm chứa pin cúc áo <i>Products containing button batteries</i>	Thử nghiệm va đập <i>Impact test</i>	Quả cầu thép/ <i>Steel sphere:</i> Đường kính/ <i>Diameter</i> (50 ± 1) mm Khối lượng/ <i>Mass</i> (500 ± 25) g; (102 ± 10) mm; (408 ± 10) mm	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 16 AS/NZS 62368.1:2022, Sec. 4.8.4.5, T.6 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.5, T.6 UL 4200A, Sec. 6.3.3
167.		Thử nghiệm nén <i>Crush test</i>	(330 ± 5) N	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 16 AS/NZS 62368.1:2022, Sec. 4.8.4.6 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.4.6 UL 4200A-23, Sec. 6.3.4
168.		Thử nghiệm áp dụng lực và mô-men xoắn <i>Force & torque applied test</i>	Đến/ <i>to</i> 50 N Đến/ <i>to</i> 4 Nm	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 12, 14 AS/NZS 60598-1:2025, Sec. 4.101.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
169.		Kiểm tra sự phù hợp sau thử nghiệm <i>Construction check of Battery Compartment</i>	--	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 13 AS/NZS 62368-1:2022, Sec. 4.8.3 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.3;
170.	Sản phẩm chứa pin cúc áo <i>Products containing button batteries</i>	Kiểm tra tuân thủ sau khi thử nghiệm <i>Compliance check after tests</i>	Đến/ to 50 N	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Safety Standard 2020, Sec. 13 AS/NZS 62368-1:2022, Sec. 4.8.5 IEC 62368-1:2023, Sec. 4.8.5 UL 4200A-23, Sec. 6.3.5
171.		Kiểm tra cảnh báo cần thiết trên bao bì và trên sản phẩm <i>Check of warning required on packaging and product</i>	--	Consumer Goods (Products Containing Button/Coin Batteries) Information Standard 2020
172.	Bộ sạc pin tích hợp trong thiết bị điện gia dụng <i>Embedded Battery Charging System of Household electrical appliances</i>	Đo mức tiêu thụ năng lượng của bộ sạc pin <i>Measuring the Energy Consumption of Battery Chargers</i>	--	10 CFR 430 (2025), Subpart B, Appendix Y

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng thử nghiệm điện/ *Electrical laboratory*

Ghi chú/ *Note:*

- UL: Underwriters Laboratories
- CSA: Canada Standard Association
- IEC: International Electrotechnical Commission
- IES LM- Standard by the Illuminating Engineering Society
- AS/NZS: Standards Australia and Standards New Zealand
- CFR: Code Federal Regulation
- S_{DUT}: Diện tích bề mặt mẫu / *total surface area of the SSL product*
- S_c: Diện tích của thành quả cầu tích phân/ *total area of the sphere wall*
- L_{DUT}: Kích thước vật lý lớn nhất của mẫu dạng thẳng/ *longest physical dimension of a linear product*
- D_c: Đường kính quả cầu tích phân/ *diameter of the sphere.*

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

